

Số: ~~75~~/QĐ-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra tiếng Trung
trình độ đại học chính quy - Đợt xét tháng 02 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-BVU ngày 01/07/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-BVU ngày 30/08/2017; số 267/QĐ-BVU ngày 30/08/2018, số 310A/QĐ-BVU ngày 04/09/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng khóa tuyển sinh năm 2017, 2018, 2019;

Xét theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đào tạo & Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra tiếng Trung trình độ đại học chính quy - Đợt xét tháng 02 năm 2023 gồm **24** thí sinh có kết quả đạt (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Khoa, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp chứng nhận cho các thí sinh đạt có tên tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng QLĐT&ĐBCL, Khoa NN-KHXH;
- Công TTSV, TB egov;
- Lưu: VT, QLĐT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.LS Nguyễn Thị Hoài Phương

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG TRUNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
(Xét đợt Tháng 02/2023)

(Đính kèm Quyết định số 751/QĐ-BVU ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tiếng Trung 1		Tiếng Trung 2		Tiếng Trung 3		Tiếng Trung 4		Tiếng Trung 5		Tiếng Trung 6		Điểm Trung bình
						Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	
Khoa Ngoại ngữ và Khoa học xã hội																		
1	17032853	Hồ Đức Duy	Nam	25/06/1998	DH17TM1	8.80	HK 2 [2019-2020]	7.60	HK 3 [2019-2020]	5.50	HK 1 [2020-2021]	7.10	HK 2 [2020-2021]	7.40	HK 3 [2020-2021]	6.30	HK 1 [2021-2022]	7.1
2	17031358	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	07/09/1999	DH17TM3	8.90	HK 2 [2019-2020]	6.90	HK 3 [2019-2020]	5.40	HK 1 [2020-2021]	6.70	HK 2 [2020-2021]	8.20	HK 3 [2020-2021]	7.70	HK 1 [2021-2022]	7.3
3	18033560	Hoàng Ngọc Khánh Nghi	Nữ	18/12/2000	DH18TL	8.60	HK 2 [2019-2020]	8.30	HK 3 [2019-2020]	7.10	HK 1 [2020-2021]	8.70	HK 2 [2020-2021]	7.20	HK 3 [2020-2021]	7.60	HK 1 [2021-2022]	7.9
4	18030001	Trần Nhật Minh	Nam	08/07/1998	DH18TM1	9.30	HK 2 [2019-2020]	6.60	HK 3 [2019-2020]	6.50	HK 1 [2020-2021]	6.20	HK 2 [2020-2021]	7.60	HK 3 [2020-2021]	6.70	HK 1 [2021-2022]	7.2
5	19033964	Phạm Phương Mai	Nữ	13/03/2001	DH19NB1	9.10	HK 2 [2020-2021]	8.10	HK 3 [2020-2021]	7.70	HK 1 [2021-2022]	6.80	HK 2 [2021-2022]	8.40	HK 3 [2021-2022]	6.30	HK 1 [2022-2023]	7.7
6	19034023	Lâm Thị Kiều Trang	Nữ	11/11/2001	DH19NB1	8.90	HK 2 [2020-2021]	8.40	HK 3 [2020-2021]	8.10	HK 1 [2021-2022]	7.10	HK 2 [2021-2022]	7.90	HK 3 [2021-2022]	6.30	HK 1 [2022-2023]	7.8
7	19034289	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Nữ	14/03/1999	DH19PA	9.70	HK 2 [2020-2021]	9.10	HK 3 [2020-2021]	8.80	HK 1 [2021-2022]	7.40	HK 2 [2021-2022]	8.10	HK 3 [2021-2022]	7.30	HK 1 [2022-2023]	8.4
8	19034681	Nguyễn Hồng Huy	Nam	19/07/2001	DH19PA	8.60	HK 2 [2019-2020]	7.80	HK 3 [2019-2020]	5.90	HK 1 [2020-2021]	7.80	HK 2 [2020-2021]	6.90	HK 3 [2020-2021]	7.30	HK 1 [2021-2022]	7.4
9	19034363	Lê Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	10/05/2001	DH19PA	8.30	HK 2 [2019-2020]	7.80	HK 3 [2019-2020]	6.20	HK 1 [2020-2021]	6.80	HK 2 [2020-2021]	6.90	HK 3 [2020-2021]	6.40	HK 1 [2021-2022]	7.1
10	19034371	Nguyễn Ngọc Thu Ngân	Nữ	13/10/2000	DH19PA	8.90	HK 2 [2019-2020]	8.10	HK 3 [2019-2020]	6.00	HK 1 [2020-2021]	6.90	HK 2 [2020-2021]	6.10	HK 3 [2021-2022]	6.10	HK 1 [2022-2023]	7.0
11	19034791	Huỳnh Kim Thanh	Nữ	02/01/2000	DH19PA	9.60	HK 2 [2019-2020]	9.00	HK 3 [2019-2020]	8.10	HK 1 [2020-2021]	8.80	HK 2 [2020-2021]	8.40	HK 3 [2020-2021]	8.00	HK 1 [2021-2022]	8.7
12	19034337	Nguyễn Ngọc Bội Uyên	Nữ	05/09/2001	DH19PA	7.50	HK 2 [2020-2021]	8.80	HK 3 [2020-2021]	9.50	HK 1 [2021-2022]	7.40	HK 2 [2021-2022]	7.40	HK 3 [2021-2022]	7.90	HK 1 [2022-2023]	8.1
13	19034745	Nguyễn Thị Tường Châu	Nữ	27/11/2001	DH19TL	8.80	HK 2 [2019-2020]	6.30	HK 3 [2019-2020]	6.30	HK 1 [2020-2021]	6.20	HK 2 [2020-2021]	8.10	HK 3 [2020-2021]	7.50	HK 1 [2021-2022]	7.2
14	19034452	Huỳnh Phạm Mai Hương	Nữ	03/10/2001	DH19TL	8.70	HK 2 [2019-2020]	7.40	HK 3 [2019-2020]	5.40	HK 1 [2020-2021]	6.00	HK 2 [2020-2021]	7.00	HK 3 [2020-2021]	7.00	HK 1 [2021-2022]	6.9
15	19034039	Phan Anh Thư	Nữ	13/12/2001	DH19TL	6.70	HK 2 [2020-2021]	7.50	HK 3 [2020-2021]	8.70	HK 1 [2021-2022]	7.10	HK 2 [2021-2022]	8.90	HK 3 [2021-2022]	8.00	HK 1 [2022-2023]	7.8
16	19033973	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	Nữ	31/08/2001	DH19TM1	9.00	HK 2 [2019-2020]	9.10	HK 3 [2019-2020]	6.90	HK 1 [2020-2021]	8.40	HK 2 [2020-2021]	7.90	HK 3 [2020-2021]	8.80	HK 1 [2021-2022]	8.4
17	19034576	Trần Ngọc Thơ	Nữ	02/09/2001	DH19TM1	9.60	HK 2 [2019-2020]	9.30	HK 3 [2019-2020]	8.50	HK 1 [2020-2021]	9.10	HK 2 [2020-2021]	9.00	HK 3 [2020-2021]	9.50	HK 1 [2021-2022]	9.2
18	18033512	Bùi Thị Thanh Loan	Nữ	07/11/2000	DH19TM2	8.80	HK 2 [2020-2021]	8.90	HK 3 [2020-2021]	8.60	HK 1 [2021-2022]	9.10	HK 2 [2021-2022]	9.40	HK 3 [2021-2022]	8.70	HK 1 [2022-2023]	8.9
19	19034583	Đàm Ngọc Thảo Ly	Nữ	08/01/2001	DH19TM2	9.50	HK 2 [2020-2021]	9.30	HK 3 [2020-2021]	9.20	HK 1 [2021-2022]	7.40	HK 2 [2021-2022]	8.40	HK 3 [2021-2022]	7.00	HK 1 [2022-2023]	8.5

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tiếng Trung 1		Tiếng Trung 2		Tiếng Trung 3		Tiếng Trung 4		Tiếng Trung 5		Tiếng Trung 6		Điểm Trung bình
						Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	
20	19034297	Lê Thị Ngát	Nữ	11/09/2001	DH19TM2	8.90	HK 2 [2020-2021]	9.00	HK 3 [2020-2021]	9.00	HK 1 [2021-2022]	6.70	HK 2 [2021-2022]	7.10	HK 3 [2021-2022]	7.20	HK 1 [2022-2023]	8.0
21	19034510	Lê Nguyễn Bích Ngọc	Nữ	06/07/2001	DH19TM2	8.00	HK 2 [2019-2020]	6.60	HK 3 [2019-2020]	5.80	HK 1 [2020-2021]	6.40	HK 2 [2020-2021]	6.30	HK 3 [2020-2021]	7.00	HK 1 [2021-2022]	6.7
22	18033315	Vũ Quỳnh Như	Nữ	08/01/2000	DH19TM2	7.90	HK 2 [2019-2020]	6.60	HK 3 [2019-2020]	6.10	HK 1 [2020-2021]	7.10	HK 2 [2020-2021]	8.30	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	7.4
23	19034467	Nguyễn Minh Thư	Nữ	29/09/2001	DH19TM2	9.00	HK 2 [2019-2020]	7.00	HK 3 [2019-2020]	5.80	HK 1 [2020-2021]	6.80	HK 2 [2020-2021]	7.80	HK 3 [2020-2021]	7.30	HK 1 [2021-2022]	7.3
24	19034183	Đương Ngọc Tiên	Nữ	18/07/1994	DH19TM2	8.60	HK 2 [2020-2021]	9.30	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	7.80	HK 2 [2021-2022]	8.50	HK 3 [2021-2022]	7.90	HK 1 [2022-2023]	8.4

Tổng số: 24 thí sinh được cấp chứng nhận.

Handwritten signature and red circular stamp of the school.